

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG VỤ ĐỐI VỚI UBND CÁC HUYỆN,  
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

(Kèm theo Công văn số \_\_\_\_\_/STP-VP ngày \_\_\_\_\_ tháng 3 năm 2023 của Sở Tư pháp)

**A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ**

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL</b>	<b>100</b>	
<b>1</b>	<b>Công tác xây dựng văn bản QPPL</b>	<b>40</b>	
<b>1.1</b>	<b>Văn bản QPPL được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung</b>	<b>20</b>	
a)	Từ 95% đến 100% văn bản	20	
b)	Từ 90% đến dưới 95% văn bản	15	
c)	Từ 80% đến dưới 90% văn bản	10	
d)	Dưới 80%	0	
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện quy trình xây dựng văn bản</b>	<b>20</b>	
a)	100% văn bản QPPL được xây dựng đúng quy trình	20	
b)	Có văn bản QPPL được xây dựng không đúng quy trình	0	
<b>1.3</b>	<b>Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>40</b>	
<b>2</b>	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>40</b>	

<b>2.1</b>	<b>Ban hành và thực hiện kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>20</b>	
a)	Ban hành và thực hiện kịp thời	20	
b)	Ban hành và thực hiện trễ	10	
c)	Có ban hành Kế hoạch nhưng việc thực hiện kiểm tra, rà soát VBQPPL không kịp thời (có thông báo Kết luận kiểm tra)	5	
d)	Không ban hành	0	
<b>2.2</b>	<b>Báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng/năm, báo cáo chuyên đề công tác văn bản</b>	<b>20</b>	
a)	Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung về Sở Tư pháp	20	
b)	Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung, nhưng có sai sót về số liệu tại các Biểu mẫu thống kê (theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP)	15	
c)	Báo cáo trễ hạn	10	
d)	Báo cáo trễ hạn và có sai sót về số liệu tại các Biểu mẫu thống kê (theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP)	5	
e)	Không báo cáo	0	
<b>3</b>	<b>Công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>20</b>	
a)	Công bố đúng hạn	20	
b)	Công bố trễ hạn	10	
c)	Không công bố	0	
d)	Trường hợp không có văn bản thuộc trường hợp phải công bố	20	
-	Có văn bản báo cáo về Sở Tư pháp	20	

-	Không có văn bản báo cáo về Sở Tư pháp	0	
<b>II</b>	<b>CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ, CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT</b>	<b>100</b>	
<b>1</b>	<b>Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm</b>	<b>20</b>	
<b>1.1</b>	<b>Thời gian ban hành</b>	<b>10</b>	
a)	Ban hành đúng thời hạn (trước ngày hoặc cùng ngày được xác định trong Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)	10	
b)	Ban hành trễ hạn	05	
c)	Không ban hành	0	
<b>1.2</b>	<b>Nội dung Kế hoạch</b>	<b>10</b>	
a)	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ phù hợp với Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh và có hoạt động riêng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, có các điều kiện để đảm bảo thực hiện	10	
b)	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ phù hợp với Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh, không có hoạt động riêng của địa phương, có các điều kiện để đảm bảo thực hiện	5	
c)	Kế hoạch không xác định được các nhiệm vụ cụ thể và các điều kiện để đảm bảo thực hiện (mang tính hình thức)	0	
<b>2</b>	<b>Triển khai thực hiện kế hoạch đã xây dựng và có báo cáo kết quả triển khai</b>	<b>20</b>	
<b>2.1</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đã đề ra (Có sản phẩm cụ thể, thể hiện rõ trong báo cáo, triển khai đầy đủ và hiệu quả các nhiệm vụ theo các Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật)</b>	<b>10</b>	
a)	Đạt 100% nội dung kế hoạch đề ra	10	

b)	Đạt từ 80% nội dung kế hoạch đề ra đến dưới 100%	07	
c)	Đạt dưới 80% nội dung kế hoạch đề ra đến trên 50%	5	
d)	Đạt dưới 50% nội dung kế hoạch đề ra	0	
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện thông tin, báo cáo</b>	<b>10</b>	
2.2.1	Thời gian báo cáo (Báo cáo kết quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và Báo cáo thống kê theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP)	05	
2.2.1.1	Báo cáo kết quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	03	
a)	Báo cáo đúng thời hạn (Báo cáo 6 tháng trước ngày 10/6; báo cáo năm liền kề trước năm đánh giá trước ngày 12/11 hàng năm)	03	
b)	Báo cáo trễ hạn	01	
c)	Không báo cáo	0	
2.2.1.2	Báo cáo thống kê theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP	02	
a)	Báo cáo đúng thời hạn (Báo cáo 6 tháng trước ngày 16/6; báo cáo năm liền kề trước năm đánh giá trước ngày 18/11, đối với báo cáo thống kê năm chính thức của năm trước năm đánh giá, báo cáo trước ngày 31/01 của năm đánh giá)	02	
b)	Báo cáo trễ hạn từ 01 kỳ từ 05 ngày trở lên	0	
2.2.2	Chất lượng của báo cáo (Gồm báo cáo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật định kỳ và báo cáo thống kê theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP)	5	
a)	Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và văn bản hướng dẫn của Sở Tư pháp (Đối với báo cáo thành văn trong đó phải có kết quả cụ thể các hoạt động, có nhận xét, đánh giá và phương hướng, nhiệm vụ)	05	
b)	Báo cáo thành văn không đầy đủ nội dung hoặc hoặc báo cáo thống kê có biểu sai trong 01 kỳ	02	
c)	Báo cáo thống kê có biểu sai 02 đến 03 kỳ	0	

<b>3</b>	<b>Mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả</b>	<b>10</b>	
a)	Từ 80% đến 100% cấp xã có mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả	10	
b)	Từ 50% đến dưới 80% cấp xã có mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả	5	
c)	Dưới 50% cấp xã có mô hình hòa giải ở cơ sở hiệu quả	0	
<b>4</b>	<b>Thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở</b>	<b>25</b>	
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện tổng kết thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở bằng hình thức phù hợp và gửi Báo cáo tổng kết đúng thời gian, đảm bảo nội dung</b>	<b>10</b>	
4.1.1	Thời hạn gửi báo cáo	<b>05</b>	
a)	Gửi Báo cáo tổng kết đúng thời hạn	05	
b)	Không đúng thời hạn	0	
4.1.2	Nội dung báo cáo tổng kết	<b>05</b>	
a)	Nội dung Báo cáo tổng kết đầy đủ theo Đề cương và hướng dẫn	05	
b)	Nội dung không đầy đủ	0	
<b>4.2</b>	<b>Tỷ lệ số vụ việc hòa giải thành</b>	<b>10</b>	
a)	Đạt từ 80% trở lên	10	
b)	Đạt từ 70% đến dưới 80%	5	
c)	Đạt từ 50% đến dưới 70%	3	
d)	Đạt dưới 50%	0	
<b>4.3</b>	<b>Mô hình hòa giải ở cơ sở hiệu quả</b>	<b>05</b>	
a)	Từ 80% đến 100% cấp xã có mô hình hòa giải ở cơ sở hiệu quả	05	
b)	Từ 05% đến dưới 80% cấp xã có mô hình hòa giải ở cơ sở hiệu quả	03	

c)	Dưới 50% cấp xã có mô hình hòa giải ở cơ sở hiệu quả	0	
<b>5</b>	<b>Thực hiện công tác chuẩn tiếp cận pháp luật</b>	<b>25</b>	
<b>5.1</b>	<b>Báo cáo thực hiện công tác chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022</b>	<b>10</b>	
5.1.1	Thời hạn báo cáo	5	
a)	Báo cáo trước hoặc ngày 15/02/2023	5	
b)	Báo cáo sau ngày 15/2/2023 đến ngày 20/02/2023	02	
c)	Báo cáo sau ngày 20/02/2023 hoặc không báo cáo	0	
5.1.2	Chất lượng báo cáo	05	
a)	Báo cáo đầy đủ nội dung và biểu mẫu, không bị sai hoặc sai dưới 2 biểu mẫu	05	
b)	Báo cáo không đầy đủ nội dung, sai từ 02 biểu mẫu	0	
<b>5.2</b>	<b>Chỉ đạo, hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật</b>	<b>05</b>	
a)	Có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	05	
b)	Không có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	0	
<b>5.3</b>	<b>Kiểm tra công tác tự đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp xã</b>	<b>05</b>	
a)	Có thực hiện kiểm tra công tác tự đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp xã	05	
b)	Không thực hiện kiểm tra công tác tự đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp xã	0	
<b>5.4</b>	<b>Việc thực hiện kết luận kiểm tra trong công tác chuẩn tiếp cận pháp luật</b>	<b>5</b>	
a)	Thực hiện hiệu quả các kết luận kiểm tra công tác chuẩn tiếp cận pháp luật và có báo cáo kết quả thực hiện	5	
b)	Thực hiện chưa đầy đủ nội dung hoặc không có báo cáo kết quả thực hiện	0	
<b>III</b>	<b>CÔNG TÁC THAM MUỖ THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT, THI</b>	<b>100</b>	

	<b>HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH</b>		
<b>1</b>	<b>Công tác Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</b>	<b>50</b>	
<b>1.1</b>	<b>Tham mưu ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm</b>	<b>10</b>	
a)	Đúng thời hạn theo Kế hoạch của UBND tỉnh	10	
b)	Không đúng thời hạn	5	
c)	Không ban hành	0	
<b>1.2</b>	<b>Tham mưu điều tra, khảo sát về theo dõi tình hình thi hành pháp luật</b>	<b>5</b>	
a)	Tổ chức hoặc phối hợp điều tra khảo sát theo nhiệm vụ được giao	5	
b)	Không tổ chức hoặc phối hợp điều tra khảo sát theo nhiệm vụ được giao	0	
<b>1.3</b>	<b>Thu thập và xử lý thông tin về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền</b>	<b>10</b>	
a)	Thu thập và xử lý thông tin về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	5	
b)	Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền.	5	
<b>1.4</b>	<b>Tham mưu kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>5</b>	
a)	Tổ chức kiểm tra	5	
b)	Không tổ chức kiểm tra	0	
<b>1.5</b>	<b>Tham mưu phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật</b>	<b>10</b>	
a)	Tổ chức phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ	10	
b)	Không phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ	0	
<b>1.6</b>	<b>Tham mưu Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật (Báo cáo năm).</b>	<b>10</b>	

a)	Ban hành báo cáo đúng thời hạn (trước ngày 05/12)	10	
b)	Ban hành báo cáo không đúng thời hạn (sau ngày 05/12)	5	
c)	Không có báo cáo	0	
<b>2</b>	<b>Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính</b>	<b>50</b>	
<b>2.1</b>	<b>Tham mưu ban hành Kế hoạch quản lý công tác xử lý vi phạm hành chính</b>	<b>10</b>	
a)	Đúng thời hạn theo Kế hoạch của UBND tỉnh	10	
b)	Không đúng thời hạn	5	
c)	Không ban hành	0	
<b>2.2</b>	<b>Tham mưu kiểm tra về công tác xử lý vi phạm hành chính hoặc trong từng lĩnh vực trọng tâm</b>	<b>5</b>	
a)	Tổ chức kiểm tra về công tác xử lý vi phạm hành chính hoặc trong từng lĩnh vực trọng tâm hoặc theo chức năng nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.	5	
b)	Không tổ chức kiểm tra	0	
<b>2.3</b>	<b>Tham mưu xử lý thông tin tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc góp ý văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền</b>	<b>5</b>	
a)	Tham mưu xử lý thông tin tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc góp ý văn bản quy phạm pháp luật đúng thời hạn	5	
b)	Tham mưu xử lý thông tin tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc góp ý văn bản quy phạm pháp luật không đúng thời hạn	3	
c)	Không thực hiện	0	
<b>2.4</b>	<b>Tham mưu phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính</b>	<b>10</b>	



a)	Tổ chức phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ	10	
b)	Hướng dẫn nghiệp vụ	5	
c)	Không phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0	
<b>2.5</b>	<b>Tham mưu UBND cùng cấp báo cáo kết quả xử lý vi phạm hành chính</b>	<b>10</b>	
a)	Báo cáo đúng thời hạn (Báo cáo quý trước ngày 10 tháng kế tiếp của kỳ báo cáo; báo cáo năm chậm nhất ngày 18/12 hàng năm và có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định)	10	
b)	Báo cáo trễ hạn hoặc số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định	5	
c)	Không báo cáo	0	
<b>2.6</b>	<b>Thi hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc được giao tổ chức thực hiện</b>	<b>10</b>	
a)	Thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính	10	
b)	Thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính từ 80% đến dưới 100%	8	
c)	Thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính từ 50% đến dưới 80%	5	
d)	Thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính dưới 50%	1	
đ)	Không thi hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính	0	

## **B. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ**

Mức độ hoàn thành công vụ đối với từng lĩnh vực được đánh giá như sau:

1. Đạt từ 90 đến 100 điểm: xếp loại A+.
2. Đạt từ 80 đến dưới 90 điểm: xếp loại A.
3. Đạt từ 60 đến dưới 80 điểm: xếp loại B.
4. Dưới 60 điểm: xếp loại C.

### **C. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

Trên cơ sở đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành công vụ đối với từng lĩnh vực sẽ được quy đổi thành điểm như sau:

1. Mức A+: 3 điểm.
2. Mức A: 2 điểm.
3. Mức B: 1 điểm.
4. Mức C: 0 điểm.

**Điểm đánh giá** = (tổng điểm quy đổi của mức hoàn thành công vụ từng lĩnh vực): (03 nội dung đánh giá).

### **D. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

Kết quả đánh giá công vụ đối với các đơn vị, địa phương được xác định như sau:

1. **Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, mức A+:** Điểm đánh giá từ 2,5 điểm trở lên.
2. **Hoàn thành tốt nhiệm vụ, mức A:** Điểm đánh giá từ 1,5 điểm đến dưới 2,5 điểm.
3. **Hoàn thành nhiệm vụ, mức B:** Điểm đánh giá từ 0,5 điểm đến dưới 1,5 điểm.
4. **Không hoàn thành nhiệm vụ, mức C:** Điểm đánh giá dưới 0,5 điểm./.